

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Dùng cùng phiếu học sinh; Bài, Câu và tr. chỉ đúng vị trí câu hỏi. Chọn bài theo điều cần biết trước, để trẻ tự thử rồi mới xem đáp án. Ghi riêng phần trợ giúp, chia nhỏ khi cần và thực hiện thật các hoạt động có đồ dùng.

### CHUẨN BỊ CHUNG

Giấy, bút và thẻ I, V, X; thẻ ghi số thường 1–20. Có thể dùng mặt đồng hồ La Mã thật nếu có, nhưng mọi dữ kiện cần thiết đều được ghi trong đề.

### CÁCH TỔ CHỨC

I, V, X là ký hiệu La Mã. Đọc theo các cách ghép đã học; không gán hàng chục, hàng đơn vị như số thập phân.

Viết ký hiệu La Mã bằng nét rõ; phân biệt hiểu số với việc nét chữ đẹp. Không thêm ký hiệu ngoài I, V, X trong các số đến 20.

### LƯU Ý CHUNG

Dùng các dạng La Mã thông dụng I đến XX; IV là 4, IX là 9, XIX là 19. Không thay các dạng đó bằng IIII, VIIII hoặc XVIII.

Giải thích ký hiệu dựa trên giá trị và vị trí đã học; không kéo sang các số La Mã lớn hơn XX.

Trẻ thử tự viết theo đề. Nếu người lớn ghi hộ, ghi riêng phần đó; không bấm giờ.

## Bài 1 · tr. 01 **Làm quen I, V và X**

**Mục tiêu** Nhận biết I, V, X và viết các số La Mã đơn giản.

**Ví dụ** I biểu thị 1, V biểu thị 5 và X biểu thị 10. II là 2, III là 3: mỗi I đứng sau thêm một đơn vị.

**Câu 1 · tr. 01** I; III; V.

**Câu 2 · tr. 01** 5; 2; 10.

**Đề Câu 3** Bạn cho rằng III là 11 vì có ba nét I. Em giải thích và viết số thường đúng.

**Câu 3 · tr. 01** III là 3, vì có ba ký hiệu I mỗi ký hiệu biểu thị 1; không đọc theo hàng thập phân.

**Câu 4 · tr. 01** II ghép với 2; X ghép với 10.

## Bài 2 · tr. 02 **Từ IV đến VIII**

**Mục tiêu** Đọc và viết các số La Mã từ 4 đến 8.

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Bài 2 · tiếp tục

Ví dụ I đứng trước V trong IV cho biết 5 bớt 1, nên IV là 4. I đứng sau V trong VI là 6; VII là 7; VIII là 8.

Câu 1 · tr. 02 IV; VII.

Câu 2 · tr. 02 8; 4; 6.

Đề Câu 3 Hai thẻ ghi IV và VI. Chỉ thẻ ghi 4, thẻ ghi 6; nói vì sao đổi vị trí I thì nghĩa đổi.

Câu 3 · tr. 02 IV là 4 vì I đứng trước V; VI là 6 vì I đứng sau V.

Câu 4 · tr. 02 V và VIII.

### Bài 3 · tr. 02 Từ IX đến XIII

Mục tiêu Đọc và viết 9–13 bằng ký hiệu La Mã.

Ví dụ IX là 9: I đứng trước X. XI là 11; XII là 12; XIII là 13, gồm X rồi thêm các I.

Câu 1 · tr. 02 IX; XI; XIII.

Câu 2 · tr. 03 12; 10; 9.

Câu 3 · tr. 03 Nhấn 9 phải là IX; XI biểu thị 11.

Câu 4 · tr. 03 XII cho 12; XI cho 11.

### Bài 4 · tr. 03 Từ XIV đến XVIII

Mục tiêu Đọc và viết 14–18 bằng ký hiệu La Mã.

Ví dụ XIV là 14, gồm X và IV; XV là 15. XVI, XVII, XVIII lần lượt là 16, 17, 18.

Câu 1 · tr. 03 XIV; XVI.

Câu 2 · tr. 03 18; 15; 17.

Câu 3 · tr. 03 Số 14 viết XIV; XVI là 16.

Câu 4 · tr. 04 XV; XVII; XVIII.

### Bài 5 · tr. 04 XIX, XX và dùng nhẵn La Mã

Mục tiêu Đọc, viết số La Mã đến XX và kiểm lại một nhẵn.

Ví dụ XIX là 19, gồm X và IX. XX là 20, gồm hai X. Dùng một nhẵn thật phải đọc đúng giá trị, không chỉ đếm số nét.

Câu 1 · tr. 04 XIX; XX.

Câu 2 · tr. 04 14; 19; 8; 20.

Câu 3 · tr. 04 Ngăn 9 sửa XI thành IX; ngăn 19 giữ XIX.

Câu 4 · tr. 04 VI; XII; XVIII; XX. Giữ thứ tự số đã cho và ghi riêng phần được giúp.